

Số: 949/QĐ-CĐKTKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán NSNN năm 2024 (điều chỉnh lần 5)
của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 4832/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Phú Lâm thành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3994/QĐ-SGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 5) của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (Theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị trong nhà trường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- P. KH-TC Sở GD&ĐT;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Khê Văn Mạnh

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 (ĐIỀU CHỈNH LẦN 5)
(Kèm theo Quyết định số 949/QĐ-CKTKT ngày 09/12/24 của Trường CĐ KTKT TP HCM)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh lần 4	Điều chỉnh lần 5	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	78.917.800.000	1.441.000.000	(249.687.000)	3.692.000.000	83.801.113.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13, 14)	39.318.800.000	-	(249.687.000)	2.281.000.000	41.350.113.000
	Thanh toán cho cá nhân	24.720.091.603	-	(249.687.000)	2.281.000.000	26.751.404.603
	Mục 6000: Tiền lương	13.961.760.148	-	-	1.501.684.921	15.463.445.069
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	13.961.760.148			1.501.684.921	15.463.445.069
	Mục 6100: Phụ cấp lương	5.630.202.961	-	-	430.386.599	6.060.589.560
	6101: Phụ cấp chức vụ	408.132.727			34.668.000	442.800.727
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	3.273.895.340		-	309.252.071	3.583.147.411
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	5.000.000			432.000	5.432.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.923.174.894		-	86.034.528	2.009.209.422
	6149: Phụ cấp khác	20.000.000				20.000.000
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	95.000.000	-	-		95.000.000
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	95.000.000				95.000.000
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	326.019.039	-	-		326.019.039
	6299: Chi khác	326.019.039				326.019.039
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	4.286.909.455	-	(249.687.000)	348.928.480	4.386.150.935
	6301: Bảo hiểm xã hội	3.206.209.169		(249.687.000)	297.547.930	3.254.070.099
	6302: Bảo hiểm y tế	565.350.143			51.380.550	616.730.693
	6303: Kinh phí công đoàn	343.566.762				343.566.762
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	171.783.381				171.783.381
	Mục 6400: Trợ cấp	420.200.000	-	-		420.200.000
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	420.200.000				420.200.000
	Chi về hàng hoá dịch vụ	9.679.908.397	-	-		9.679.908.397
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	1.414.908.397	-	-		1.414.908.397
	6501: Tiền điện	1.162.290.884				1.162.290.884
	6502: Tiền nước	218.326.024				218.326.024
	6504: Vệ sinh môi trường	34.291.489				34.291.489
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	350.000.000	-	-		350.000.000
	6551: Văn phòng phẩm	200.000.000				200.000.000
	6599: Vật tư văn phòng khác	150.000.000				150.000.000
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	970.000.000	-	-		970.000.000
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	50.000.000				50.000.000
	6603: Cước phí bưu chính	40.000.000				40.000.000
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	350.000.000				350.000.000
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo	500.000.000				500.000.000
	6608: Tạp chí thư viện	30.000.000				30.000.000
	Mục 6700: Công tác phí	100.000.000	-	-		100.000.000
	6704: Khoản công tác phí	100.000.000				100.000.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	1.075.000.000	-	-		1.075.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh lần 4	Điều chỉnh lần 5	Tổng số
	6756: Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	575.000.000				575.000.000
	6757: Thuê lao động trong nước	200.000.000				200.000.000
	6799: Chi phí thuê mướn khác	300.000.000				300.000.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	3.070.000.000	-	-		3.070.000.000
	6905: Tài sản và thiết bị dùng chung	100.000.000				100.000.000
	6907: Nhà cửa	2.500.000.000				2.500.000.000
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	150.000.000				150.000.000
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	30.000.000				30.000.000
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	30.000.000				30.000.000
	6949: Các TSCĐ và C/T hạ tầng SC khác	260.000.000				260.000.000
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.600.000.000	-	-		2.600.000.000
	7001: Chi mua hàng hóa vật tư	2.500.000.000				2.500.000.000
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	50.000.000				50.000.000
	7049: Chi khác	50.000.000				50.000.000
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	100.000.000	-			100.000.000
	8049: Chi hỗ trợ khác	100.000.000				100.000.000
	<u>Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL (năm 2023 chuyển sang)</u>	<u>1.152.800.000</u>	-			<u>1.152.800.000</u>
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>1.152.800.000</u>	-			<u>1.152.800.000</u>
	Mục 6000: Tiền lương	1.152.800.000	-			1.152.800.000
	6001: Lương theo ngạch, bậc	1.152.800.000				1.152.800.000
	<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	<u>3.766.000.000</u>	-			<u>3.766.000.000</u>
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>3.766.000.000</u>	-			<u>3.766.000.000</u>
	Mục 6000: Tiền lương	1.491.403.888	-			1.491.403.888
	6001: Lương theo ngạch, bậc	1.491.403.888				1.491.403.888
	Mục 6100: Phụ cấp lương	921.212.760	-			921.212.760
	6101: Phụ cấp chức vụ	63.426.012				63.426.012
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	549.089.280				549.089.280
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	744.000				744.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	307.953.468				307.953.468
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	708.662.100	-			708.662.100
	6301: Bảo hiểm xã hội	527.727.096				527.727.096
	6302: Bảo hiểm y tế	90.467.508				90.467.508
	6303: Kinh phí công đoàn	60.311.664				60.311.664
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	30.155.832				30.155.832
	Mục 6400: Trợ cấp	644.721.252	-			644.721.252
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	644.721.252				644.721.252
2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12, 14)</i>	39.599.000.000	1.441.000.000	-	1.411.000.000	42.451.000.000
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>20.576.000.000</u>	-			<u>20.576.000.000</u>
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	20.576.000.000	-			20.576.000.000
	6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	20.576.000.000				20.576.000.000
	Mục 6000: Tiền thưởng	-			1.411.000.000	1.411.000.000
	6202: Thưởng đột xuất				61.000.000	61.000.000
	6249: Thưởng khác				1.350.000.000	1.350.000.000
	<u>Chi về hàng hoá dịch vụ</u>	-	1.441.000.000			1.441.000.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	-	498.500.000			498.500.000
	6907: Nhà cửa	-	498.500.000			498.500.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Điều chỉnh lần 2	Điều chỉnh lần 4	Điều chỉnh lần 5	Tổng số
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	942.500.000			942.500.000
	7001: Chi mua hàng hóa vật tư	-	942.500.000			942.500.000
	<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	<u>19.023.000.000</u>	-			<u>19.023.000.000</u>
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>19.023.000.000</u>	-			<u>19.023.000.000</u>
	Mục 6400: Trợ cấp	19.023.000.000	-			19.023.000.000
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	19.023.000.000				19.023.000.000

Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hùng

